

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ - ST.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020.

“V/v ly hôn, tranh chấp

Về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2020/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐST – HPT ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Bách T, sinh năm 1979;

Nơi ĐKKHKT: Khu 15, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1983;

Nơi ĐKKHKT: Khu 15, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang ở Đài Loan (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 05/3/2020 và lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lê Bách T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ ngày 10/3/2005. Sau khi kết hôn chị B về làm dâu nhà anh, vợ chồng ăn, ở chung cùng gia đình; Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2010, chị B đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, năm 2013 về nước rồi lại đi đến năm 2016 thì về nước.

Trong thời gian này vợ chồng liên tục mâu thuẫn và đến đầu năm 2018 chị B bỏ đi Đài Loan tiếp, nhiều lần anh hỏi địa chỉ chị B thì chị B không cho và chỉ nói chuyện trên Zalo với nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn nên anh xin được ly hôn với chị B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Lê Bích N, sinh ngày 28/8/2005. Hiện nay, cháu N đang ở với anh. Khi ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi cháu N và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị Ngọc B vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ. Người thân của chị B là ông Nguyễn Đức T (bố đẻ) cung cấp như sau: Anh T là con rể, chị B là con đẻ ông. Các văn bản tố tụng của TAND tỉnh Phú Thọ ông đã nhận thay chị B, gia đình đã thông báo lại nội dung văn bản của Tòa án qua điện thoại, chị B đã biết và có nói cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, chị B nói không gửi lời khai về và cũng không nói địa chỉ ở đâu. Anh T và chị B kết hôn ngày 10/3/2005, đăng ký tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chị B không có hạnh phúc, tình cảm gì, vợ chồng sống ly thân trong thời gian dài. Hiện nay đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, việc ly hôn do các cháu quyết định, nếu không thể chung sống được với nhau nữa thì đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị B và Anh T có 01 con chung là Lê Bích N, sinh năm 2005. Hiện nay cháu N đang ở với Anh T và do Anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Anh T được ly hôn với chị B;

Về con chung: Giao cháu Lê Bích N, sinh ngày 28/8/2005 cho Anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Chị B có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, riêng, công nợ và công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: anh Lê Bách T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lê Bách T nộp đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị Ngọc B tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, Anh T trình bày hiện nay chị B đang ở Đài Loan. Tại văn bản số: 4887/QLXNC - P5 ngày 13/4/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận chị Nguyễn Thị Ngọc B đã xuất nhập cảnh 05 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 03/01/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Trong vụ án này chị B không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 2 điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Anh T đề nghị xin được ly hôn với chị B và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị B là ở Khu 15, xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ chị B ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của chị B là ông Nguyễn Đức T (bố đẻ chị B) thì thấy giữa ông T và chị B vẫn liên lạc với nhau nhưng ông T không cung cấp được địa chỉ, tin tức chị B ở đâu ở Đài Loan. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị B. Đối với Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 23/6/2020 nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Bách T và chị Nguyễn Thị Ngọc B trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 10/3/2005 tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Anh T và chị B đã xảy ra mâu thuẫn theo như lời khai anh T, bố đẻ chị B. Do vậy, có

căn cứ để xác định tình cảm vợ chồng giữa Anh T và chị B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho Anh T được ly hôn chị B là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T và chị B có một con chung là Lê Bích N, sinh ngày 28/8/2005. Cháu N hiện đang ở với Anh T và do Anh T chăm sóc. Anh T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu N và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T nay đang nuôi cháu N và có đủ điều kiện nuôi con, bản thân cháu N cũng có nguyện vọng được ở với anh T. Chị B hiện đang ở nước ngoài không có thời gian chăm sóc con cái. Do vậy, cần giao cho Anh T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N là phù hợp với điều 81,82,83 luật hôn nhân và gia đình. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Anh T xác định không có, chị B không có mặt và không có lời khai nên không thể xác định được. Do vậy, hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chị B về có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 2 điều 207; điểm b khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Bách T được ly hôn chị Nguyễn Thị Ngọc B.

[2]. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Lê Bích N, sinh ngày 28/8/2005 cho Anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Anh T vì Anh T tự nguyện không yêu cầu.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Lê Bách T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0004093 ngày 24/3/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Thời hạn kháng cáo của chị B là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hà Giang